

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HDW)

CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Ngày 29/12/2023	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-1.6%	10.6%

DT thuần 2023
543
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 3.8%

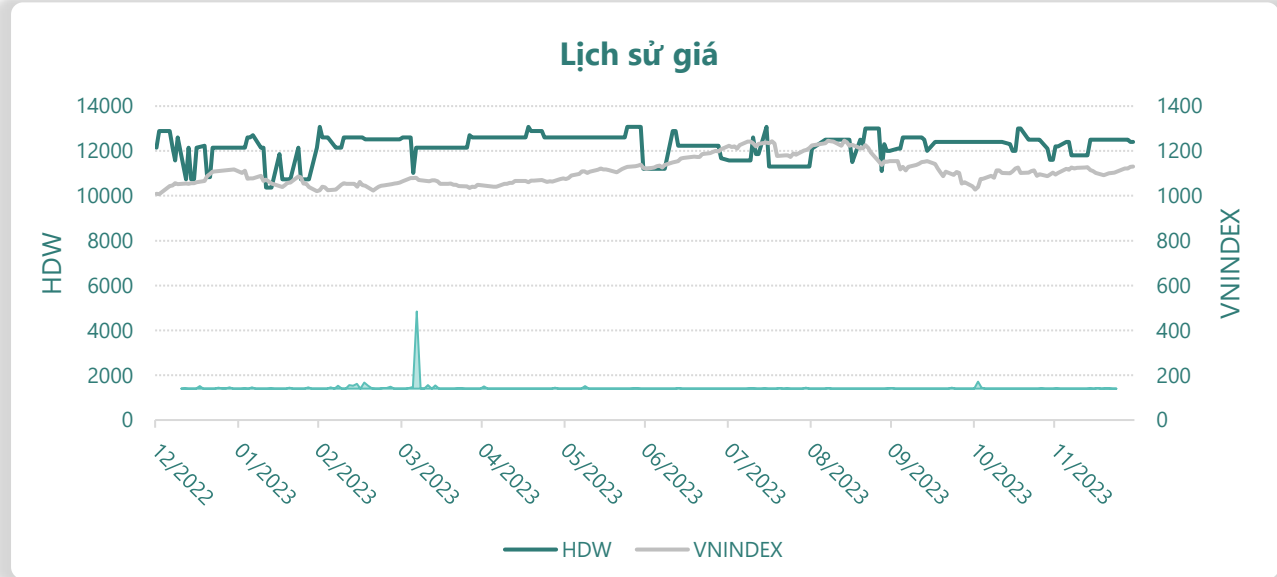
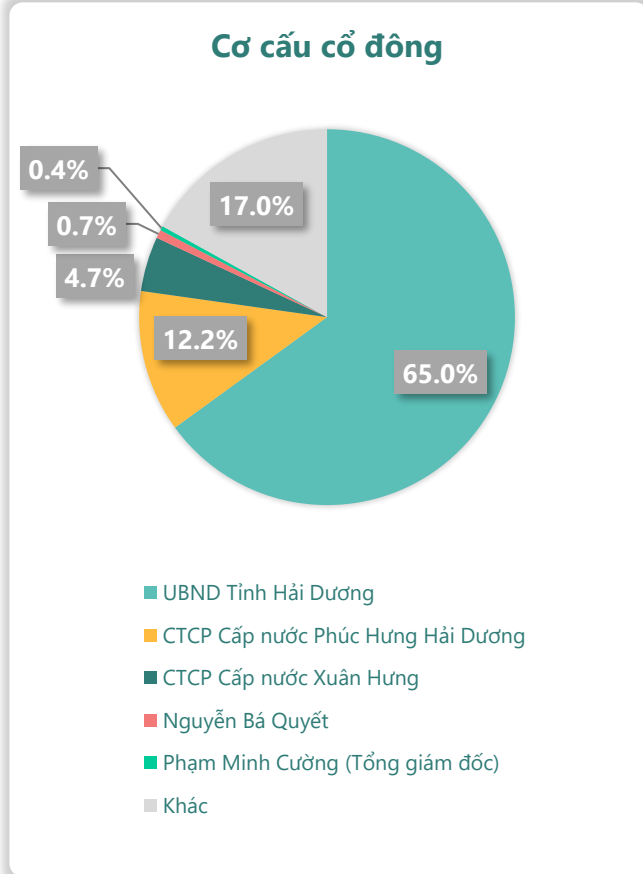
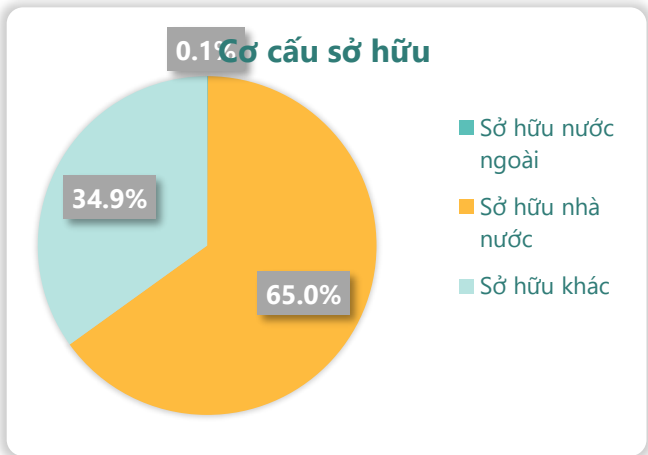
LN thuần 2023
58.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.60 -10.1%

LN sau thuế 2023
44.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.30 -15.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
13.9%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2023
10.2%
YoY: +/-▼ 2.1%

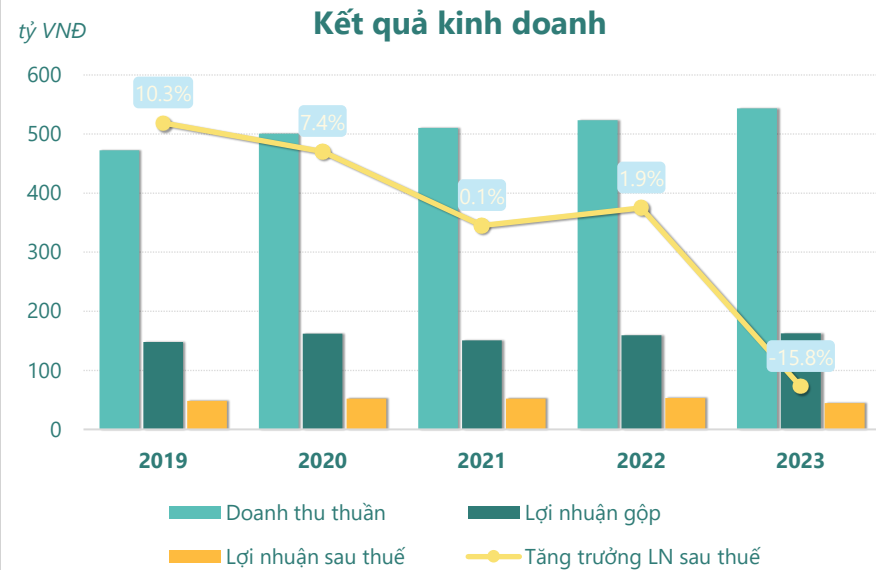
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,366 - 13,074
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	395
Số lượng CPLH (CP)	31,882,470
KLGD BQ 20 phiên (CP)	265
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.31
EPS	1,398
P/E	8.9



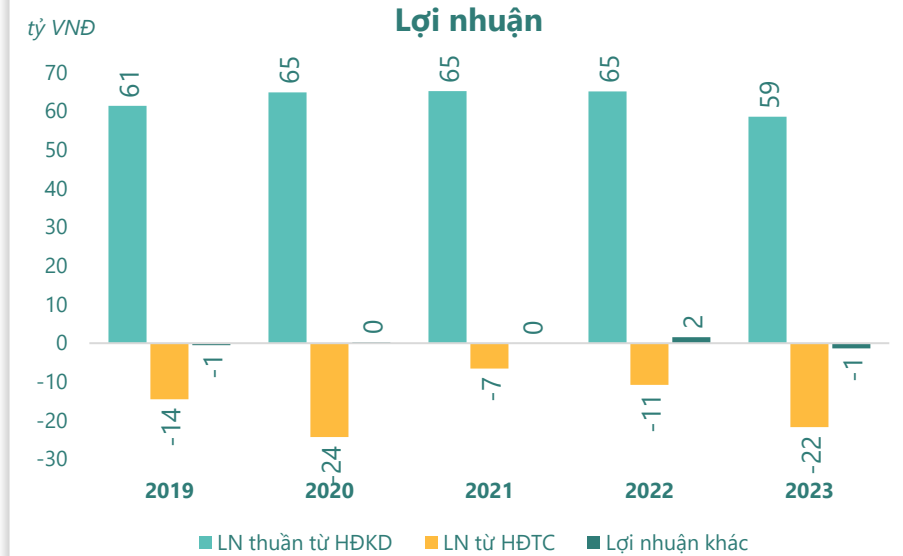
Năm **2023**, **HDW** ghi nhận doanh thu thuần **543.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **44.57** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.84%** và **giảm 15.8%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

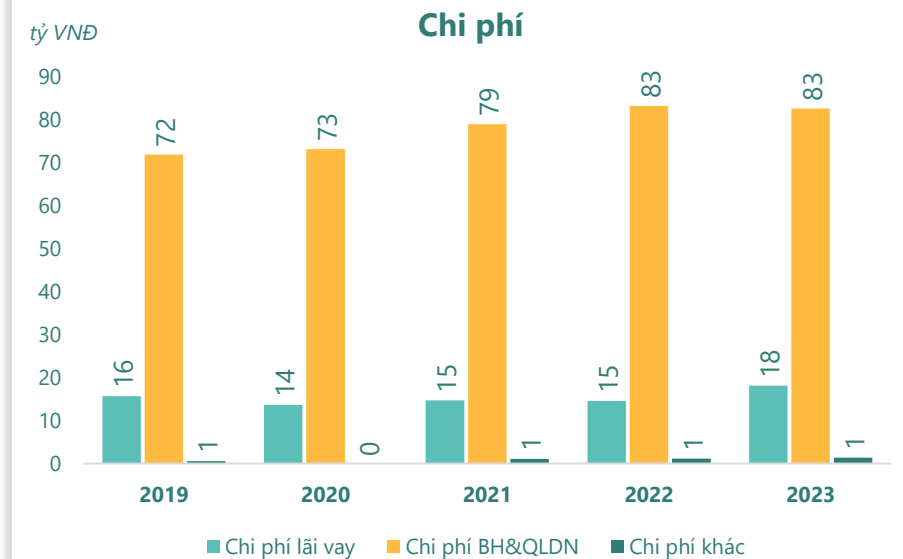
KẾT QUẢ KINH DOANH



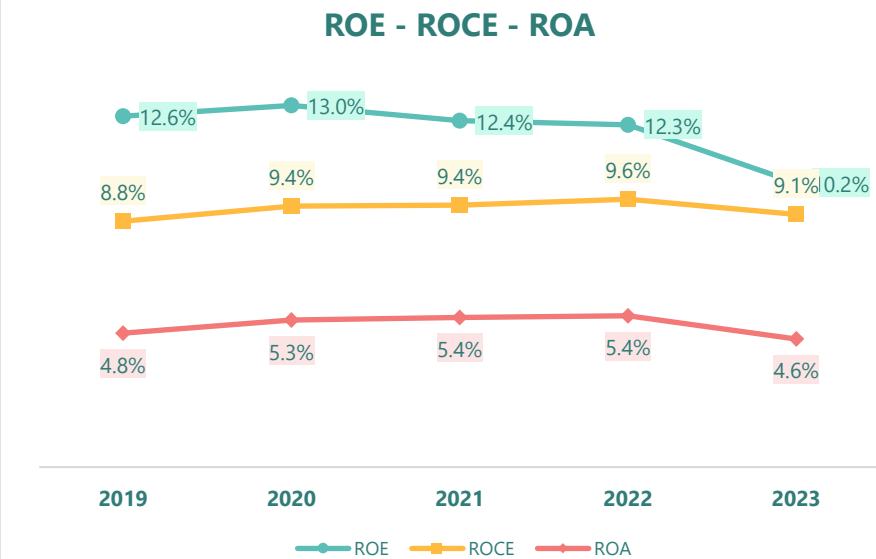
Năm **2023**, HDW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **58.51** tỷ đồng, **giảm đi 6.58** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (62.99 tỷ đồng) là 4.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **18.12** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **82.65** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.36** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

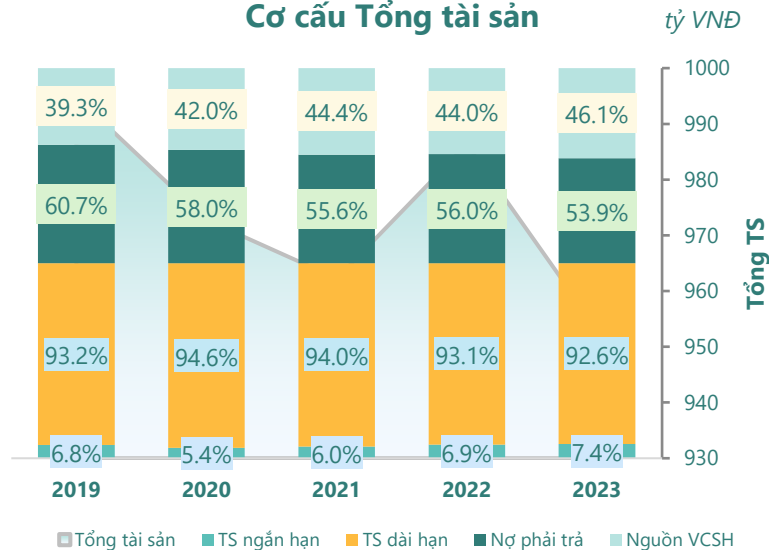


ROE của HDW năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **10.2%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

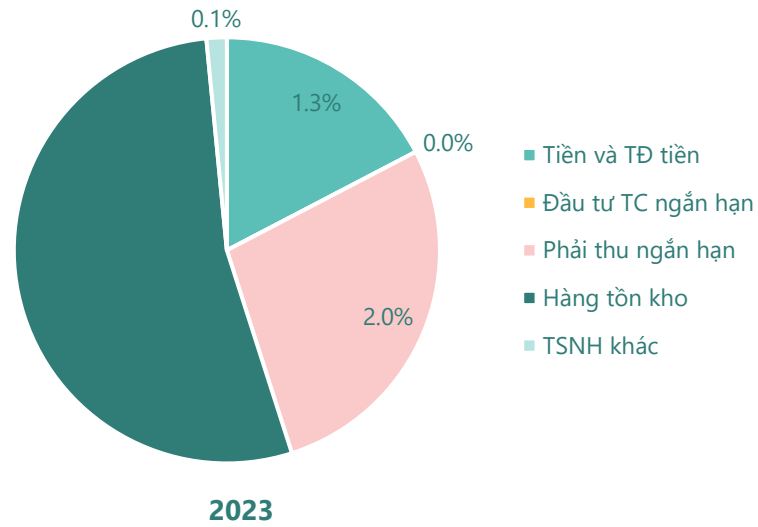


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

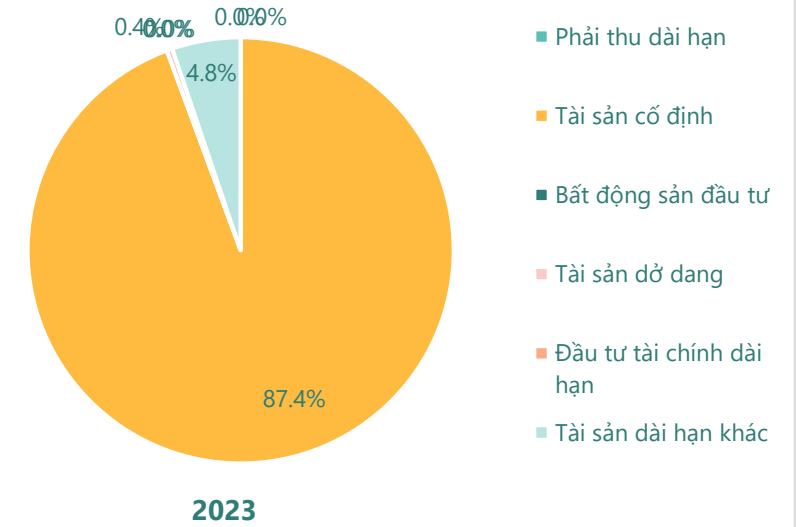
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HDW** năm 2023 đạt **953.2** tỷ đồng, giảm **3.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 92.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.9% và 46.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HDW đạt **70.21** tỷ đồng, tăng trưởng **2.43%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **7.37%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.93%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.04% trên tổng tài sản.

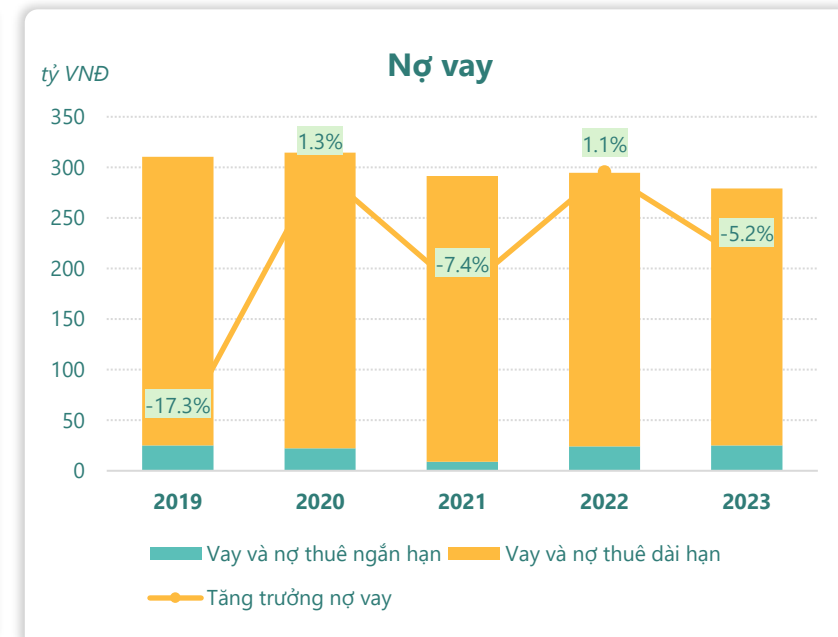
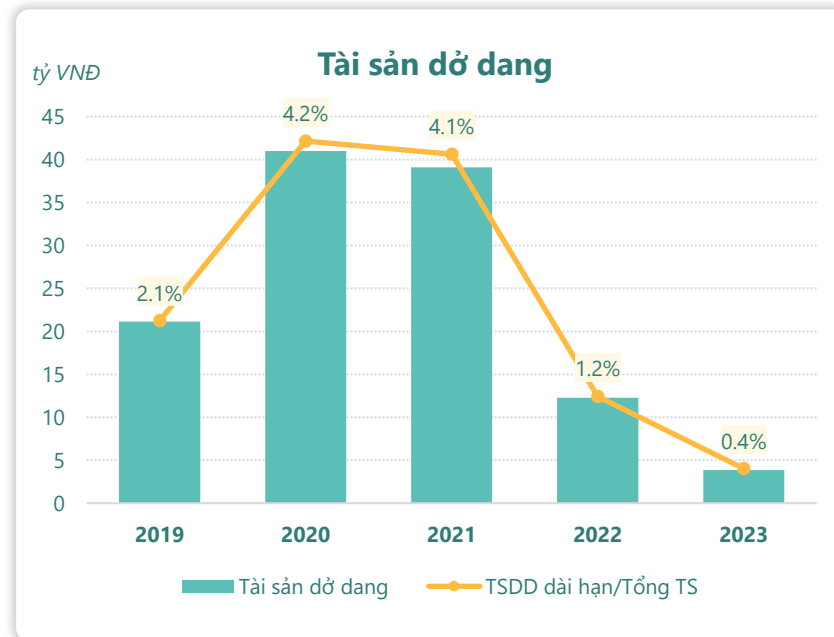
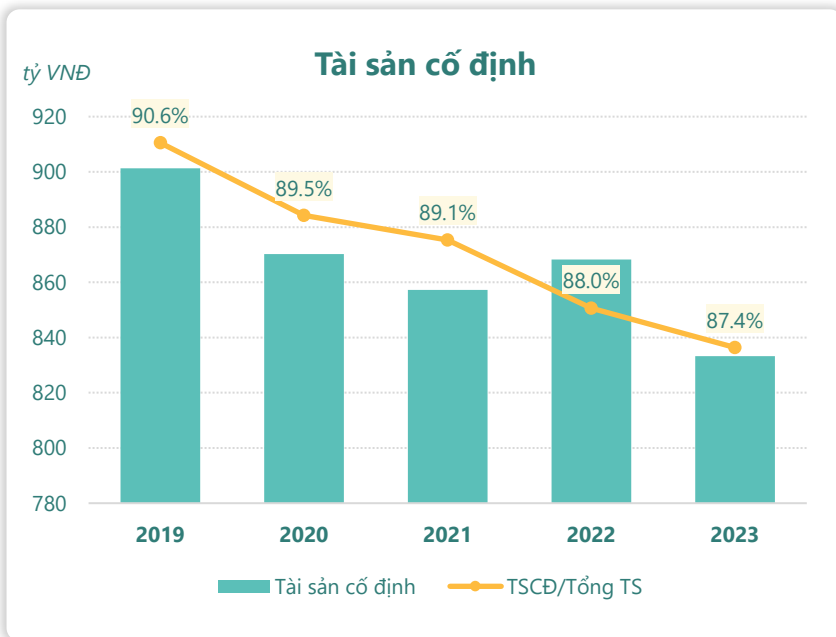
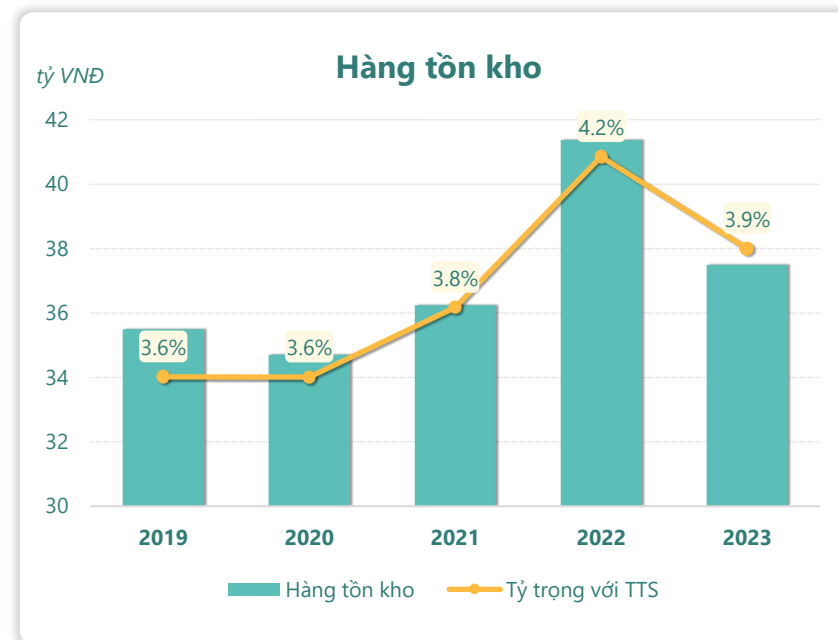
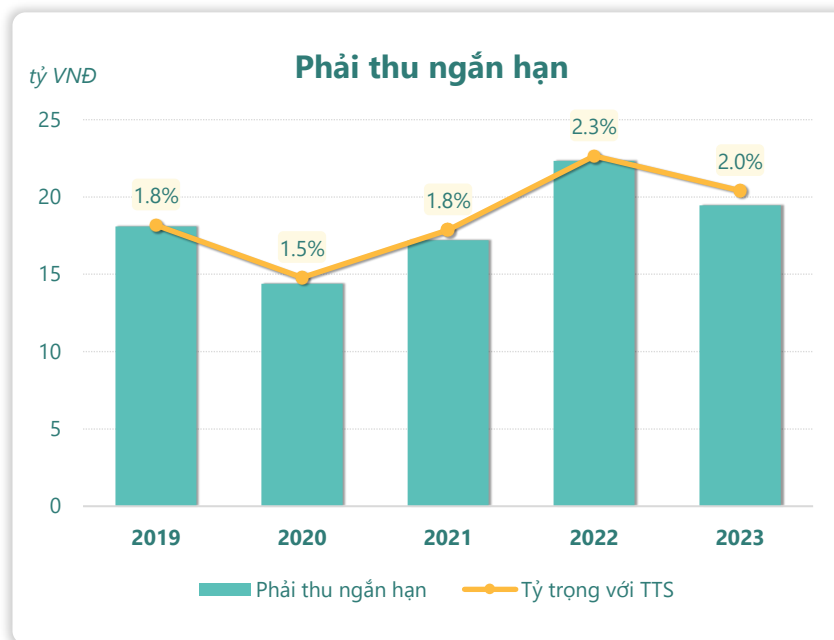
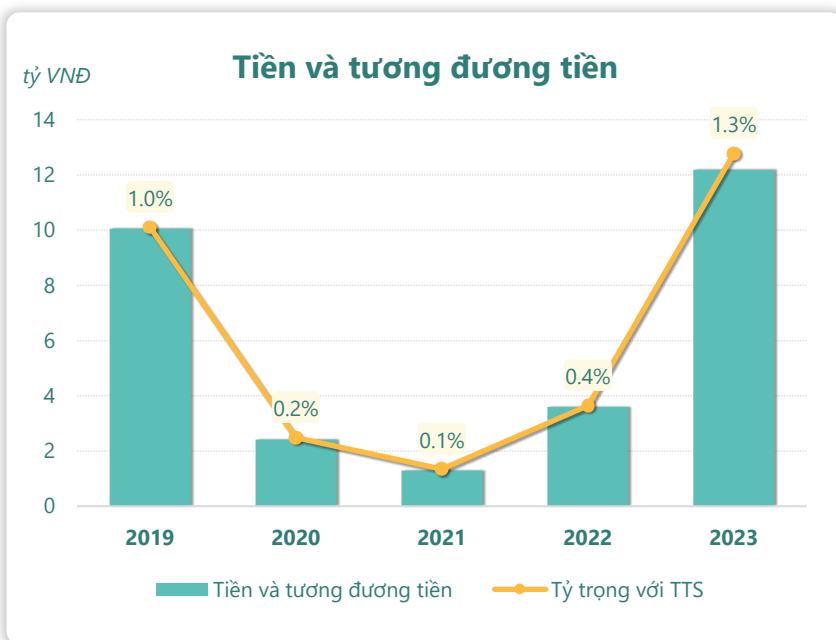
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **883.0** tỷ đồng giảm **3.79%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **92.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **87.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.82%.

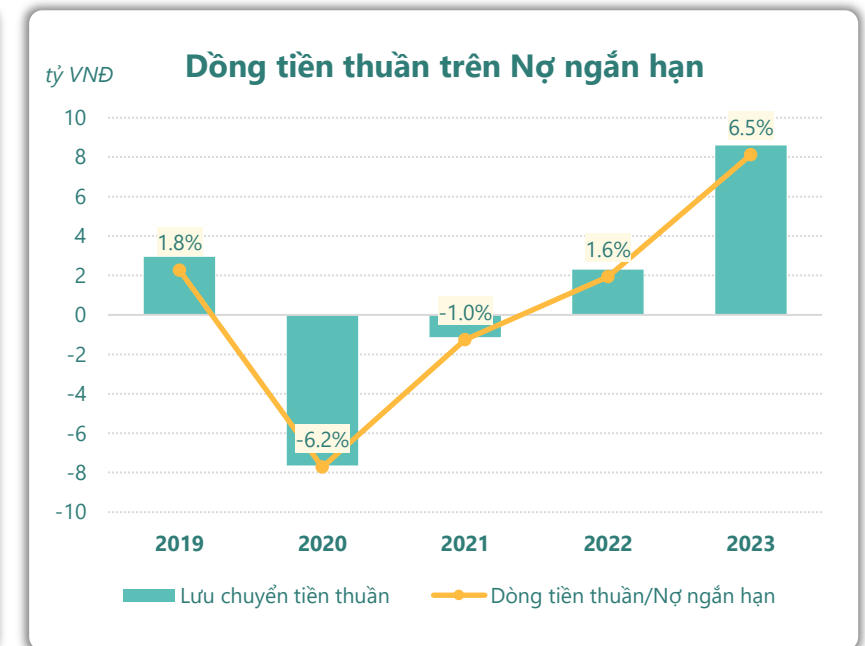
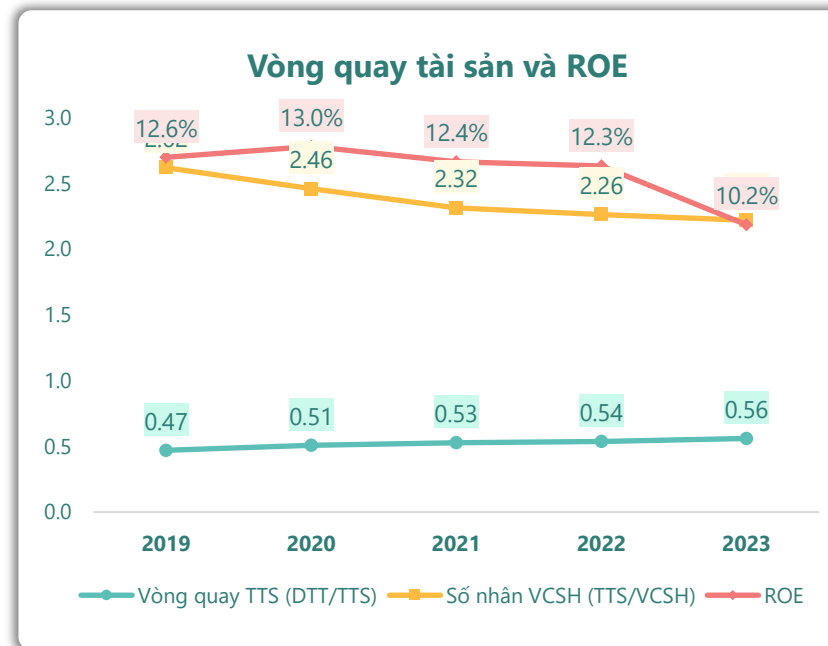
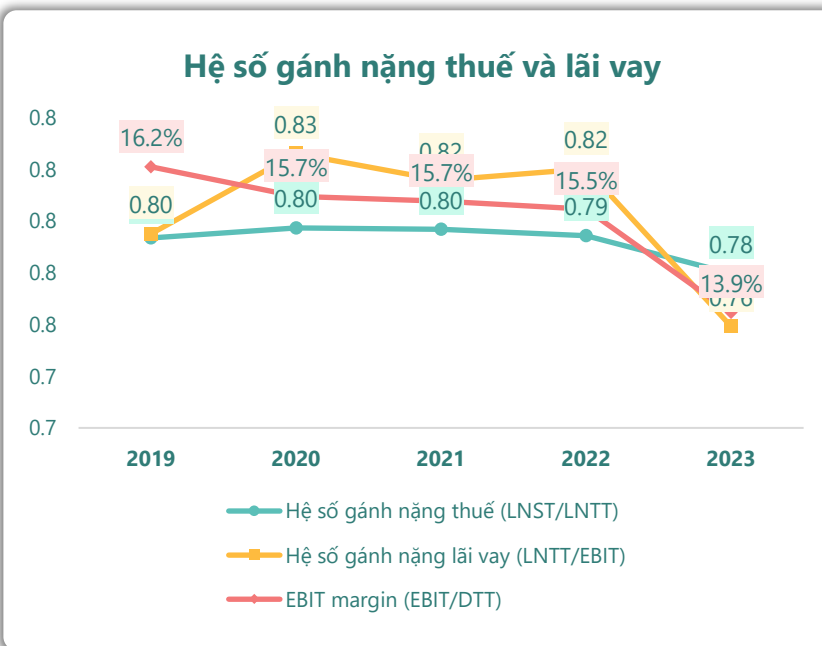
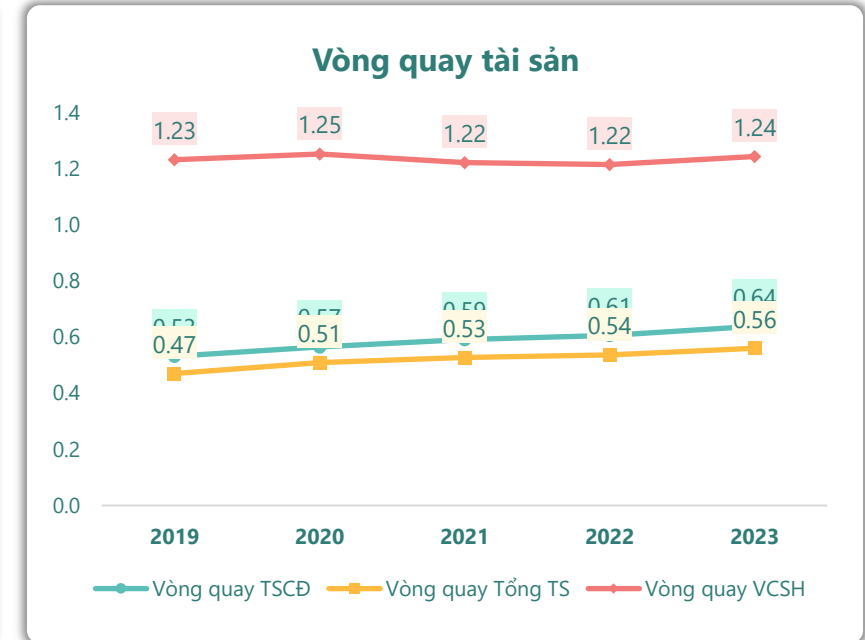
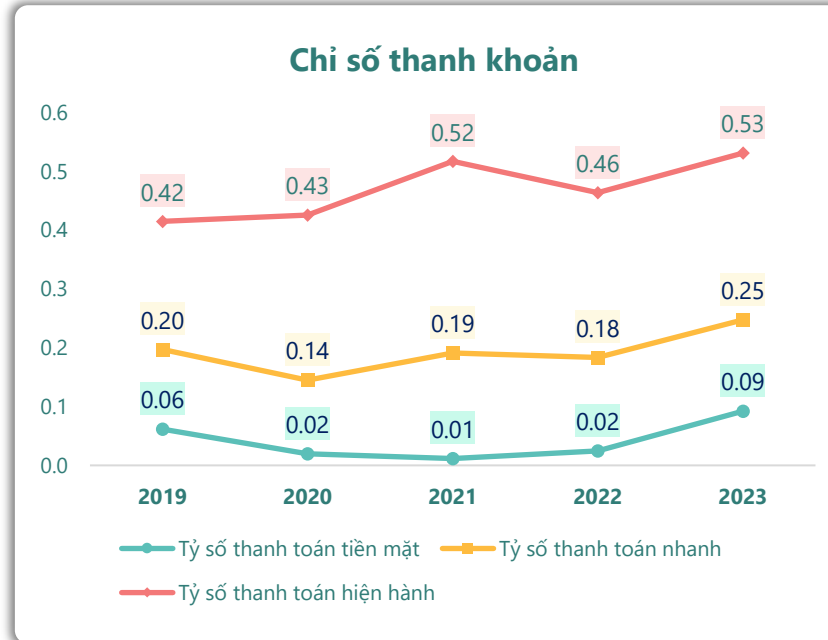
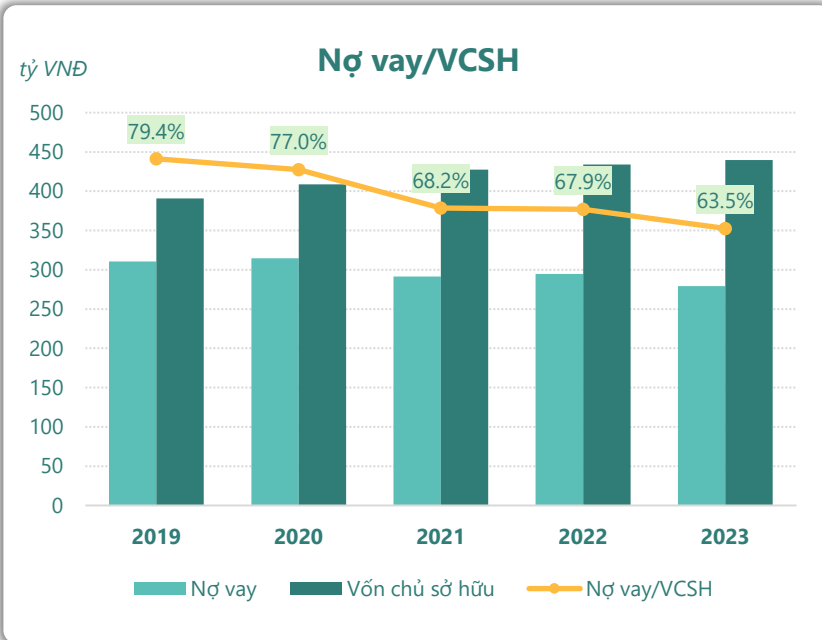
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	501	511	523	543
Giá vốn hàng bán	338	360	364	380
Lợi nhuận gộp	162	151	159	163
Doanh thu HĐTC	0.02	8.21	3.80	0.03
Chi phí TC	24.3	14.7	14.6	21.7
Chi phí lãi vay	13.7	14.7	14.6	18.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.1	21.0	20.8	21.8
Chi phí QLDN	53.1	58.1	62.5	60.9
LN thuần từ HĐKD	64.9	65.2	65.1	58.5
Lợi nhuận khác	0.22	0.04	1.53	-1.35
LN trước thuế	65.1	65.2	66.6	57.2
Lợi nhuận sau thuế	51.9	51.9	52.9	44.6
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	51.9	52.9	44.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120	127	113	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-98.3	-89.8	-85.3	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.8	-38.5	-24.9	-43.5
Tiền đầu kỳ	10.1	2.42	1.29	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	-7.63	-1.12	2.30	8.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.42	1.29	3.60	12.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	973	962	986	953
Tài sản ngắn hạn	52.6	57.5	68.5	70.2
Tiền và tương đương tiền	2.42	1.29	3.60	12.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	14.4	17.2	22.3	19.5
Hàng tồn kho	34.7	36.2	41.4	37.5
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	2.78	1.24	1.08
Tài sản dài hạn	920	905	918	883
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	870	857	868	833
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	41.0	39.1	12.3	3.84
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.86	8.42	37.3	45.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	564	535	552	513
Nợ ngắn hạn	124	111	148	132
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.3	8.86	24.1	24.9
Phải trả người bán ngắn hạn	61.7	59.6	73.5	70.1
Nợ dài hạn	441	424	405	381
Vay và nợ thuê dài hạn	292	282	270	254
Nguồn vốn chủ sở hữu	409	427	434	440
Vốn chủ sở hữu	409	427	434	440
Vốn điều lệ	319	319	319	319
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0